

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 12 năm 2025

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH CẢNG BIỂN QUỐC TẾ CHU LAI

- Căn cứ Thông tư số 54/2018/ TT-BGTVT ngày 14/11/2018 của Bộ Giao thông vận tải.
- Căn cứ Bộ luật Hàng Hải Việt Nam ngày 25/11/2015.
- Căn cứ Quyết định số 404/QĐ-CHHVN ngày 30/05/2012 của Bộ Giao thông vận tải – Cục Hàng hải Việt Nam V/v: Đưa cầu cảng số 1 – Bến Cảng Chu Lai vào sử dụng.
- Căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn của Giám Đốc Công ty TNHH Cảng Biển Quốc Tế Chu Lai.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Quyết định này Biểu phí dịch vụ cảng biển áp dụng cho các chủ hàng, chủ tàu vận tải nội địa (gọi tắt là biểu phí đối nội) của Công ty TNHH Cảng Biển Quốc Tế Chu Lai.

Điều 2. Biểu phí dịch vụ cảng biển tại Điều 1 quyết định này áp dụng cho các đối tượng sau:

1. Tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;
2. Tàu thuyền vận tải hàng hóa, hành khách hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;
3. Tàu thuyền hoạt động trên các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam;
4. Hàng hóa nội địa được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản tại khu vực hàng hải;
5. Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí hoạt động tại các cảng dầu khí ngoài khơi, cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí trong khu vực trách nhiệm của cảng vụ hàng hải.

Điều 3. Các Phòng ban chức năng và đơn vị trực thuộc chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, thay thế các Quyết định, văn bản về biểu phí dịch vụ cảng ban hành trước đây .

Nơi nhận:

- Các Đại lý/ Chủ tàu;
- Các chủ hàng;
- Lưu VT



Phan Văn Kỳ

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN (BIỂU PHÍ ĐỐI NỘI) CÔNG TY TNHH CẢNG BIỂN QUỐC TẾ CHU LAI

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 62/2025/QĐ-CHU LAI PORT ngày 25/12/2025 của
Giám đốc Công ty TNHH Cảng Biển Quốc Tế Chu Lai)

PHẦN A QUY ĐỊNH CHUNG

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG:

Biểu phí dịch vụ cảng biển này được áp dụng cho các đối tượng sau:

1. Tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;
2. Tàu thuyền vận tải hàng hóa, hành khách hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;
3. Tàu thuyền hoạt động trên các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam;
4. Hàng hóa nội địa được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản tại khu vực hàng hải;
5. Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí hoạt động tại các cảng dầu khí ngoài khơi, cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí trong khu vực trách nhiệm của cảng vụ hàng hải.

II. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ.

Đồng tiền tính thu phí dịch vụ cảng biển được quy định bằng Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. ĐƠN VỊ TÍNH CƯỚC VÀ CÁCH QUI TRÒN:

1. Tổng dung tích (GT) là một trong các đơn vị cơ sở để tính giá dịch vụ tại cảng biển.
2. Đối với tàu thuyền không ghi GT chọn phương thức quy đổi có dung tích GT lớn nhất, được quy đổi như sau:
 - a. Tàu biển và phương tiện thủy nội địa tự hành: 1,5 tấn trọng tải tính bằng 01 GT;
 - b. Sà lan: 01 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01 GT;
 - c. Tàu kéo, tàu đẩy, tàu chở khách (kể cả thủy phi cơ) và cầu nổi: 01 mã lực (HP, CV) tính bằng 0,5 GT; 01 KW tính bằng 0,7 GT; 01 tấn sức nâng của cầu đặt trên tàu thuyền tính bằng 06 GT;
 - d. Tàu thuyền chở khách không ghi công suất máy: 01 ghế ngồi dành cho hành khách tính bằng 0,67 GT; 01 giường nằm tính bằng 04 GT;
 - e. Trường hợp tàu thuyền là đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn: tính bằng tổng dung tích của cả đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn, bao gồm: sà lan, đầu kéo hoặc đầu đẩy.
3. Đơn vị tính công suất máy: công suất máy chính của tàu thuyền được tính theo HP, CV hoặc KW; phần lẻ dưới 01 HP, 01 CV hoặc 01 KW tính tròn là 01 HP, 01 CV hoặc 01 KW.
4. Đơn vị thời gian:
 - a. Đối với đơn vị thời gian là ngày: 01 ngày tính là 24 giờ; phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính bằng 1/2 ngày, trên 12 giờ tính bằng 01 ngày;
 - b. Đối với đơn vị thời gian là giờ: 01 giờ tính bằng 60 phút; phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng 1/2 giờ, trên 30 phút tính bằng 01 giờ.
 - c. Đối với ca làm việc: 1 ca tính là 6 giờ, phần lẻ của ca từ 3 giờ trở xuống tính bằng 1/2 ca, trên 3 giờ tính bằng 01 ca.
5. Đơn vị khối lượng hàng hóa (kể cả bao bì) là tấn hoặc mét khối (m^3); phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc $0,5 m^3$ không tính, từ 0,5 tấn hoặc $0,5 m^3$ trở lên tính bằng 01 tấn hoặc $01 m^3$. Trong một vận đơn lẻ, khối lượng tối thiểu để tính giá là 01 tấn hoặc $01 m^3$. Với loại hàng hóa mỗi tấn chiếm từ $02 m^3$ trở lên thì cứ $02 m^3$ tính bằng 01 tấn.
6. Đơn vị khoảng cách tính giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải là hải lý (HL); phần lẻ dưới 01 HL tính bằng 01 HL.
7. Đơn vị tính giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo đối với tàu thuyền là mét (m) cầu, bến, phao neo; phần lẻ dưới 01 m tính bằng 01 m.

IV. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ:

Một số từ ngữ trong biểu phí này được hiểu như sau:

1. *Kho, bãi*: là kho, bãi thuộc vùng đất bên trong cảng hoặc bên ngoài cảng do cảng quản lý.
2. *Tàu thủy*: bao gồm tàu biển, tàu sông và các loại tàu, thuyền, phương tiện khác hoạt động trên biển và các vùng nước liên quan đến biển Việt Nam.
3. *Tàu lai*: là tàu được thiết kế, đăng kiểm và đăng ký hoạt động làm dịch vụ lai dắt tàu ra vào cảng.
4. *Tàu công trình*: là tàu chuyên dùng để thi công xây dựng các công trình thủy.
5. *Hàng hoá nguy hiểm*: là hàng hoá có tính chất độc hại và nguy hiểm cho người, tàu và môi trường theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.
6. *Người vận chuyển*: là người dùng tàu thủy thuộc sở hữu của mình hoặc thuê tàu thủy thuộc sở hữu của người khác để thực hiện vận chuyển hàng hoá, hành khách.
7. *Người được uỷ thác*: là tổ chức, cá nhân được người vận chuyển hoặc chủ hàng uỷ quyền để thực hiện việc bốc dỡ, giao nhận và bảo quản hàng hoá tại cảng.
8. *Chuyến*: tàu thủy vào cảng 01 lượt và rời cảng 01 lượt được tính là 01 chuyến.
9. *Tổng dung tích – Gross Tonnage*: là dung tích toàn phần lớn nhất của tàu thuyền được ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định.

V. THỜI GIAN LÀM VIỆC.

1. Thời gian làm việc liên tục trong ngày: từ 0 giờ đến 24 giờ, chia thành 4 ca, mỗi ca 6 giờ.
2. Phí dịch vụ (không bao gồm hàng container) nếu làm việc trong ngày Lễ, Tết được áp dụng tăng theo quy định hiện hành của Nhà nước.



PHẦN B

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ

I. PHÍ DỊCH VỤ CẦU BẾN:

- Phương tiện cập cầu để làm hàng hoặc thực hiện các dịch vụ khác, phải trả phí theo đơn giá sau:
 - Đỗ tại cầu : 15.0 đồng/GT/giờ.
 - Đỗ cập mạn tại cầu : 7.5 đồng/GT/giờ.
- Tàu thủy đỗ nhiều nơi trong phạm vi một cảng thì tính theo thời gian thực tế tàu đỗ từng khu vực sau đó cộng lại.
- Trường hợp tàu đã nhận được lệnh rời cầu của cảng vụ, sau thời gian 1 giờ kể từ khi nhận được lệnh, nếu phương tiện vẫn chiếm cầu thì mức thu tăng 200% mức phí nêu trên.
- Trường hợp tàu không làm hàng do ảnh hưởng của thời tiết trên 1 ngày (24 giờ liên tục) thì được miễn phí cước cầu bến của thời gian không làm hàng liên tục đó.
- Trường hợp tàu thuyền tránh, trú, neo đậu để tránh bão, mưa gió ... , phí cầu bến được miễn.

II. PHÍ DỊCH VỤ HÀNG HẢI:

1. Phí dịch vụ tàu lai:

- Số lượng và công suất tàu lai thực hiện theo quy định của Cảng Vụ Hàng Hải Quảng Nam.
- Phí tàu lai tại khu vực Cảng Chu Lai dưới đây tính theo chiều dài mỗi tàu, và được áp dụng cho 01 lượt lai dắt tàu cập hoặc rời cầu bến:

TT	Tàu	Đơn giá (Đồng/Lượt ^(*) vào hoặc ra)	
		L.O.A ^(**) ≤ 140m	L.O.A > 140m
1	Tàu Chu Lai Truong Hai Port (1,634 HP)	9,000,000	9,500,000
2	Tàu lai điều động từ khu vực khác đến	10,000,000	12,500,000

(*) 01 lượt lai dắt ≈ 01 giờ

(**) L.O.A: Length Over All/ Chiều dài toàn bộ thân Tàu

- 1.1. Thời gian tính phí dịch vụ tàu lai: từ khi tàu lai rời vị trí xuất phát trong khu vực cảng để đưa tàu vào làm hàng cho đến khi trở về vị trí ban đầu hoặc chuyển sang hoạt động khác.
- 1.2. Trong trường hợp Đại lý hoặc Chủ tàu thay đổi giờ hoặc hủy bỏ yêu cầu tàu lai thì phải báo trước 2 giờ cho Bộ phận điều độ Cảng Chu Lai qua số điện thoại số: 0235.3567.666.
- 1.3. Các trường hợp được xác định theo mức phí thỏa thuận giữa Giám đốc cảng và khách hàng:
 - Hỗ trợ trong trường hợp cứu hộ.
 - Trường hợp tàu thủy mất khả năng hoạt động phải sử dụng tàu lai hỗ trợ để đẩy hoặc kéo.
 - Trường hợp tàu lai hỗ trợ phục vụ tàu thủy ngoài các địa điểm trên.
 - Trường hợp khu vực cảng có tàu vào làm hàng không có tàu lai hỗ trợ, cảng thuê và phải huy động từ nơi khác đến, chi phí huy động tàu lai hỗ trợ được xác định trên cơ sở thỏa thuận giữa chủ tàu lai hỗ trợ, chủ tàu và cảng.
 - Trường hợp phát sinh các chi phí khác.

2. Phí dịch vụ buộc, còi dây:

- 2.1 Phương tiện thủy cập cầu cảng, phải trả phí buộc còi dây như sau:

TT	Tàu	Đơn giá (Đồng/Lần buộc hoặc còi)
1	1,000 ≥ GT	250,000
2	2,000 ≥ GT > 1,000	300,000
3	4,000 ≥ GT > 2,000	400,000
4	6,000 ≥ GT > 4,000	500,000
5	10,000 ≥ GT > 6,000	700,000
6	GT > 10,000	950,000

- 2.2 Trường hợp các tàu nhỏ hoặc xà lan buộc vào tàu lớn để chuyển tải hàng hóa: áp dụng mức đơn giá dịch vụ buộc hoặc còi dây tại cầu.

3. Đóng, mở nắp hầm hàng:

Công nhân cảng đóng hoặc mở nắp hầm hàng (kể cả hầm đơn hay hầm kép) sử dụng cầu cảng, chủ tàu hoặc chủ hàng phải thanh toán theo đơn giá sau:

TT	Tàu	Đơn giá (Đồng/Lần/Nắp hầm)
1	$2,000 \geq GT$	370,000
2	$4,000 \geq GT > 2,000$	500,000
3	$6,000 \geq GT > 4,000$	650,000
4	$10,000 \geq GT > 6,000$	900,000
5	$15,000 > GT > 10,000$	1,200,000

- Trường hợp sử dụng cầu Tàu để đóng hoặc mở hầm hàng, tính 80% đơn giá nêu trên.
- Trường hợp đóng và mở cả nắp hầm hàng (hatch cover) và nắp tweendeck, tính bằng 150% đơn giá nêu trên.

III. PHÍ DỊCH VỤ XẾP DỠ, LƯU BÃI:

1. Nhóm hàng tổng hợp, thiết bị/kết cấu thép:

1.1. Phí xếp dỡ (tàu ↔ ô tô/cầu cảng) đối với hàng tổng hợp:

TT	Khoản mục	Đơn giá (VNĐ/Tấn)			Bơm
		Cầu tàu	Cầu Cảng	Băng chuyền	
1	Hàng sô-đa/bột đá (bao jumbo)	40,000	50,000		
2	Hàng cát (hàng xá)			32,000	
3	Hàng cát (bao jumbo)	40,000	45,000		
4	Hàng dăm gỗ	35,000	45,000	40,000	
5	Hàng xi măng (bao 50kg)	40,000	50,000		
6	Hàng phôi thép	40,000	50,000		
7	Hàng cọc bê tông	40,000	50,000		
8	Hàng bột mì (bao 25kg, 50kg)	60,000	70,000		
9	Hàng kính thành phẩm	90,000	100,000		
10	Hàng viên nén	35,000	45,000		
11	Hàng xi măng rời				20,000
12	Hàng dầu DO/FO				45,000
13	Hàng nhựa đường				35,000
14	Hàng gas lỏng				55,000
15	Hàng muối, đá vôi		45,000		
16	Hàng than đá (cám)		55,000		

1.2. Phí xếp dỡ (tàu ↔ ô tô/cầu cảng) đối với hàng máy móc thiết bị, kết cấu thép:

1.2.1 Phí xếp dỡ hàng hoá (tàu ↔ ô tô/cầu cảng), sử dụng cầu Tàu:

TT	Khoản mục	ĐVT	Đơn giá
Kiện hàng có chiều dài ≤ 12 m/kiện			
1	Trọng lượng kiện hàng ≤ 1 Tấn	Đồng/kiện	60,000
2	01 Tấn < Trọng lượng /kiện ≤ 10 Tấn	Đồng/tấn	60,000
3	10 Tấn < Trọng lượng /kiện ≤ 20 Tấn		70,000
4	20 Tấn < Trọng lượng /kiện ≤ 30 Tấn		80,000
5	30 Tấn < Trọng lượng		Thỏa thuận
Kiện hàng có chiều dài >12 m/kiện			
1	12 m < chiều dài/kiện ≤ 20 m	Đồng/Tấn	Tăng 20%
2	20 m < chiều dài/kiện ≤ 30 m		Tăng 30%
3	Kiện hàng nặng, công kênh có chiều dài > 30m hoặc cao > 5m		Thỏa thuận

Trường hợp sử dụng cầu cảng để thực hiện xếp dỡ hàng hóa, phí xếp dỡ được tính bằng 150% tương ứng cho từng mức phí nêu trên.

1.2.2 Phí dịch vụ trung chuyển (cầu cảng ↔ bãi cảng, không bao gồm nâng hoặc hạ):

TT	Khoản mục	ĐVT	Đơn giá
	Kiện hàng có chiều dài ≤ 12 m/kiện		
1	Trọng lượng kiện hàng ≤ 1 Tấn	Đồng/kiện	
2	01 Tấn < Trọng lượng /kiện ≤ 10 Tấn	Đồng/tấn	50,000
3	10 Tấn < Trọng lượng /kiện ≤ 20 Tấn		50,000
4	20 Tấn < Trọng lượng /kiện ≤ 30 Tấn		50,000
5	30 Tấn < Trọng lượng /kiện		60,000
	Kiện hàng có chiều dài >12 m/kiện		
1	12 m < chiều dài/kiện ≤ 20 m	Đồng/Tấn	Tăng 20%
2	20 m < chiều dài/kiện ≤ 30 m		Tăng 30%
3	Kiện hàng nặng, công kênh có chiều dài > 30m hoặc cao > 5m		Thỏa thuận

1.2.3 Phí dịch vụ nâng hoặc hạ hàng hóa tại Bãi (ô tô ↔ bãi cảng):

TT	Khoản mục	ĐVT	Đơn giá
	Kiện hàng có chiều dài ≤ 12 m/kiện		
1	Trọng lượng kiện hàng ≤ 1 Tấn	Đồng/Tấn	50,000
2	01 Tấn < Trọng lượng /kiện ≤ 10 Tấn		50,000
3	10 Tấn < Trọng lượng /kiện ≤ 20 Tấn		55,000
4	20 Tấn < Trọng lượng /kiện ≤ 30 Tấn		60,000
5	30 Tấn < Trọng lượng /kiện		Thỏa thuận
	Kiện hàng có chiều dài >12 m/kiện		
1	12 m < chiều dài/kiện ≤ 20 m	Đồng/Tấn	Tăng 20%
2	Kiện hàng nặng, công kênh có chiều dài > 20m hoặc cao > 5m.		Thỏa thuận

1.2.4 Phí lưu Bãi:

TT	Khoản mục	ĐVT	Đơn giá
1	Phí lưu bãi	Đồng/Tấn/Ngày	3,000

- Phí lưu bãi trên áp dụng đối với hàng lưu bãi thông thường, không che phủ bạt, không kê lót gỗ hoặc pallet. Trường hợp khách hàng yêu cầu, đơn giá sẽ được tính theo thỏa thuận.
- Thời gian tính phí lưu bãi được tính từ ngày hàng hóa nhập bãi đến lúc xuất bãi. Khối lượng tính phí lưu bãi tính theo thực tế phát sinh.

1.3 Một số trường hợp điều chỉnh tăng/giảm:

- Được cảng cho phép, chủ hàng/chủ tàu đưa phương tiện, thiết bị, công nhân vào cảng để xếp dỡ, cảng sẽ thu 30%-50% đơn giá cho từng phương án xếp dỡ ghi trong biểu cước.
- Hàng hoá đóng bao, kiện, thùng bị đổ vỡ phải thu gom, phí dịch vụ xếp dỡ tính bằng 150% đơn giá cho lượng hàng thực tế bị đổ vỡ.
- Hàng hoá là hàng rời bị đóng cứng, đóng tảng phải đào xới rồi mới xếp dỡ được tăng 30% đơn giá (tàu ↔ ô tô/cầu tàu). Trường hợp sử dụng phương tiện để đào, xới thì được tính thu theo đơn giá thuê theo ca xe máy tại điểm 3/IV.
- Hàng hóa (kể cả hàng bao) chất xếp lộn xộn, đồ nhào phải sắp xếp mới bốc dỡ tăng 30% đơn giá (tàu ↔ ô tô/cầu tàu).
- Hàng bị xô lệch và đổ vỡ hàng loạt tăng 100% đơn giá ghi trong Biểu phí.
- Một số trường hợp dưới đây sẽ được thỏa thuận đơn giá, cụ thể như sau:
 - Xếp dỡ trong trường hợp cứu hộ hàng hải, cứu hộ các tàu gặp nạn.
 - Hàng hóa chuyển từ kho/bãi cảng xuống tàu hoặc hàng hóa xếp từ tàu đưa vào kho/bãi cảng bằng băng tải của chủ hàng, lao động vận hành của chủ hàng.
 - Hàng hóa là hàng siêu trường siêu trọng, thiết bị của cảng không đủ khả năng xếp dỡ các loại hàng có trọng lượng quá nặng, quá dài mà phải thuê ngoài.

2. Nhóm hàng Container:

2.1 Phí xếp dỡ container (tàu ↔ bãi cảng) sử dụng cầu cảng:

T T	Khoản mục	Tình trạng	Đơn giá (Đồng/container)		
			20'	40'	45'
1	Container thường (DC, HC)	Có hàng	427,000	627,000	940,000
2	Container OT, FR, RH, DG		640,500	940,500	1,410,000
3	Container DC, HC, OT, FR, RH, DG	Rỗng	218,000	331,000	498,000

*** Một số trường hợp điều chỉnh tăng/giảm:

- Phí dịch vụ xếp dỡ đảo chuyển container trong cùng một hầm tính bằng 50% đơn giá tàu ↔ bãi cảng theo mục 2.1 trên.
- Phí dịch vụ xếp dỡ container từ hầm này sang hầm khác cùng một tàu (không qua cầu tàu) tính bằng 70% đơn giá tàu ↔ bãi cảng.
- Phí dịch vụ xếp dỡ dịch chuyển container cùng một tàu (bốc từ tàu đưa lên bờ và xếp xuống cùng tàu) tính bằng 100% đơn giá tàu ↔ bãi cảng.
- Phí dịch vụ xếp dỡ dịch chuyển container trung chuyển (bốc từ tàu đưa vào bãi và xếp xuống tàu khác) tính bằng 150% đơn giá tàu ↔ bãi cảng.
- Phí xếp dỡ container đối với container hàng hóa quá khổ, quá tải, container có yêu cầu bốc dỡ, chất xếp, bảo quản đặc biệt, khung giá áp dụng không vượt quá 150% phí xếp dỡ mục 2.1 này. Trong trường hợp Cảng phải bố trí thêm các thiết bị chuyên dùng để hỗ trợ việc bốc dỡ hàng hóa, giá dịch vụ của thiết bị phát sinh do hai bên tự thỏa thuận.
- Xếp dỡ cứu hộ hàng hải, tùy theo từng trường hợp, cảng sẽ thỏa thuận với khách hàng.
- Trường hợp chủ tàu thuê công nhân cảng chằng buộc hoặc tháo chốt chằng buộc container trên tàu phải trả phí 20,000 Đồng/container tính theo số lượng thực tế.
- Phí dịch vụ kiểm tra container rỗng: 20,000 Đồng/container.
- Phí dịch vụ xếp dỡ, xếp chồng hoặc tháo rời container flat rack rỗng:

TT	Khoản mục	ĐVT	Đơn giá
1	Xếp chồng/Tháo rời Con't FR rỗng (> 2 cont 20')	Đồng/Lần	600,000
2	Xếp chồng/Tháo rời Con't FR rỗng (> 2 cont 40')		1,000,000
3	Xếp chồng/Tháo rời Con't FR rỗng (≤ 2 cont 20')		300,000
4	Xếp chồng/Tháo rời Con't FR rỗng (≤ 2 cont 40')		500,000
5	Xếp dỡ cont FR rỗng đã được xếp chồng	Đồng/Cont 20'	750,000
6	Xếp dỡ cont FR rỗng đã được xếp chồng	Đồng/Cont 40'	900,000

2.2 Phí nâng hoặc hạ container tại bãi cảng:

TT	Khoản mục	Tình trạng	Đơn giá (Đồng/container)		
			20'	40'	45'
1	Container thường (DC, HC)	Có hàng	450,000	500,000	700,000
2	Container OT, FR, RH, DG		675,000	750,000	1,050,000
3	Container DC, HC, OT, FR, RH, DG	Rỗng	350,000	450,000	600,000

*** Phí đảo chuyển container tại bãi tính bằng 70% đơn giá nâng / hạ.

2.3 Phí đóng/ rút hàng vào/ ra container tại bãi cảng (bao gồm nâng hạ, dịch chuyển nội bộ):

TT	Khoản mục	ĐVT	Đơn giá
	Đóng hàng		
1	Hàng đóng kiện (linh kiện ô tô)	Đồng/Cont 20'	1,500,000
2	Hàng đóng kiện (linh kiện ô tô)	Đồng/Cont 40'	2,500,000
3	Hàng đóng bao (50 Kg, 25 Kg)	Đồng/Tấn	70,000
4	Hàng Somi Romooc (02 SMRM/Con't)	Đồng/Cont FR	2,000,000
5	Hàng Somi Romooc (03 SMRM/Con't)	Đồng/Cont FR	3,000,000

	Rút hàng		
1	Rút hàng kiện (linh kiện ô tô)	Đồng/Cont 20'	1,500,000
2	Rút hàng kiện (linh kiện ô tô)	Đồng/Cont 40'	2,500,000

- Đóng/ rút các loại hàng khác, tùy theo tính chất đặc điểm hàng hóa, đơn giá sẽ được tính theo thỏa thuận trước khi thực hiện.

2.4 Phí lưu bãi:

a. Container thường:

TT	Khoản mục	Đơn giá (Đồng/Container/ngày)		
		20'	40'	45'
1	Container có hàng	20,000	35,000	40,000
2	Container rỗng các loại	15,000	30,000	35,000

- Thời gian tính lưu bãi là thời gian kể từ thời điểm container được nhập bãi đến lúc container được đưa ra khỏi bãi.
- Phí lưu bãi container khác (FR, OT,...) được tính 200% đối với container thường.

b. Container lạnh:

TT	Khoản mục	Đơn giá (Đồng/Container/giờ)		
		20'	40'	45'
1	Container lạnh có hàng	35,000	45,000	65,000

- Thời gian tính lưu bãi là thời gian kể từ thời điểm container được nhập bãi đến lúc container được đưa ra khỏi bãi.
- Đối với container lạnh có hàng, phí lưu bãi đã bao gồm phí sử dụng điện. Nếu không sử dụng điện, áp dụng phí lưu bãi như container thường.
- Phí điện áp dụng cho PTI (pre trip inspection): 35,000đồng/20'RH/giờ, 45,000đồng/40'RH/giờ, tối thiểu tính 01 giờ.
- Phí cắm rút điện phục vụ cho PTI: 100,000 Đồng/container/lần thực hiện.

c. Container chứa hàng nguy hiểm (DG):

- Container DG thuộc nhóm 1, nhóm 6.2, nhóm 7 theo IMO không được lưu tại bãi Cảng.
- Các phân nhóm còn lại được lưu 24 giờ theo mục 2.4.a, từ ngày thứ 2 trở đi đơn giá lưu được tính tăng 200% theo quy định.

2.5 Phí vệ sinh Container (chưa bao gồm tác nghiệp: nâng, hạ hoặc dịch chuyển cont)

TT	Khoản mục	Đơn giá (Đồng/ container)		
		20'	40'	45'
1	Vệ sinh khô	100,000	150,000	200,000
2	Vệ sinh nước	150,000	200,000	250,000
3	Vệ sinh hóa chất	200,000	250,000	300,000

2.6 Một số trường hợp tính tăng/giảm tại kho bãi:

- Đóng/rút hàng vào/ra container có các kiện hàng nặng được sẽ được thỏa thuận tùy theo tính chất của từng kiện hàng.
- Đóng/rút hàng dưới 50% trọng lượng hàng container tính thu bằng 50% đơn giá qui định tại Điểm 2.3/III của Biểu phí này.
- Đóng/rút hàng từ 50% trọng lượng hàng container trở lên tính thu bằng 100% đơn giá qui định tại Điểm 2.3/III.
- Chủ tàu/ Chủ hàng có nhu cầu dịch chuyển container từ bãi này sang bãi khác, sử dụng xe đầu kéo của cảng để vận chuyển (không bao gồm đóng rút hàng), cước dịch chuyển: 200,000 đồng/container.
- Trường hợp phát sinh ở các công đoạn tác nghiệp khác thì sẽ được tính theo mức phí tương đương, sau đó cộng lại.

IV. PHÍ DỊCH VỤ KHÁC:

1. Dọn vệ sinh hầm hàng:

Chủ tàu hay người ủy quyền (Đại lý) yêu cầu công nhân cảng quét dọn hầm hàng bình thường phải trả tiền theo đơn giá sau:

TT	Tàu	Đơn giá (Đồng/Lần/Hầm)
1	$2,000 \geq GT$	850,000
2	$4,000 \geq GT > 2,000$	1,100,000
3	$6,000 \geq GT > 4,000$	1,400,000
4	$GT > 6,000$	1,700,000

- Trường hợp hầm hàng có mức độ hại hay có mùi hôi thối, cước phí dịch vụ được tăng thêm 100% đơn giá trên.
- Tàu thủy có nhiều tầng hầm, mỗi tầng được tính là 1 hầm, dụng cụ và nước dùng cho việc quét dọn do tàu cung cấp.

2. Phí cân hàng (cân điện tử tại khu vực cảng):

- Hàng hóa tổng hợp: 3,500 đồng/tấn
- Hàng container: 50,000 đồng/20', 100,000 đồng/40'

3. Phí thuê xe nâng, xe cơ giới khác:

TT	Khoản mục	Đơn giá (Đồng/Ca (06h))
1	Xe nâng 3.5T	4,000,000
2	Xe nâng 10T - 16T	5,000,000
3	Cầu Kato 50 T	7,000,000
4	Xe xúc lật (gầu $0.45 m^3$)	8,000,000
5	Xe đào (gầu $1.5 m^3$)	9,000,000
6	Xe ủi D5	10,000,000

4. Phí phao vây tàu hàng lỏng:

TT	Chiều dài tàu	Đơn giá (Đồng/Ca (06h))
1	Tàu có chiều dài $< 80m$	5,000,000
2	Tàu có chiều dài $80m - 100m$	8,000,000
3	Tàu có chiều dài $110m - 140m$	10,000,000
4	Tàu có chiều dài $> 140m$	15,000,000

5. Phí cho thuê Kho:

TT	Phí thuê kho	ĐVT	Đơn giá
1	Kho thông thường	VNĐ/m ² /tháng	55,000
2	Kho ngoại quan	VNĐ/m ² /tháng	75,000

6. Phí cho thuê Bãi: 25,000 đồng/m²/tháng

7. Phí giao nhận hàng hóa : 2,000 đồng/tấn/lần xuất (hoặc nhập) Kho/Bãi.

8. Phí cung cấp nước ngọt tại cầu tàu: 25,000 đồng/m³

9. Phí cung cấp điện sinh hoạt: 6,000 đồng/Kwh

(Trường hợp tàu có trọng tải nhỏ hơn 3,000DWT, phí cung cấp điện sinh hoạt được tính tối thiểu 250,000đ/ngày)

10. Phí đổ rác

- Rác thải sinh hoạt: 100,000 đồng/lần
- Rác thải nguy hại: báo giá cho từng trường hợp cụ thể

V. CÁC QUY ĐỊNH ĐIỀU CHỈNH CHUNG:

1. Các loại hàng hóa đặc biệt có giá trị kinh tế cao, hàng siêu trường, siêu trọng và các loại hàng khác không nằm trong các bảng phân nhóm trên, các bên sẽ căn cứ vào tính chất hàng hóa, quy cách đóng gói, năng suất xếp dỡ đưa vào nhóm hàng tương ứng để tính phí hoặc cảng và chủ hàng thỏa thuận tính phí xếp dỡ.
2. Đơn giá quy định tại biểu cước là phí chuẩn. Trong từng trường hợp đặc biệt, Giám đốc Công ty TNHH Cảng Biển Quốc Tế Chu Lai được quyền điều chỉnh tăng hoặc giảm phí dịch vụ so với mức phí chuẩn.
3. Trường hợp phí nhiên liệu và giá thị trường có sự biến động. Tùy theo tình hình thực tiễn, giám đốc Công ty TNHH Cảng Biển Quốc Tế Chu Lai sẽ có sự điều chỉnh lại mức phí cho phù hợp.
4. Tàu công vụ là tàu thuyền chuyên dùng để thực hiện công vụ của Nhà nước không vì mục đích thương mại không thuộc đối tượng tính giá theo quy định tại Thông tư này.
5. Tàu thuyền vào, rời cảng tránh trú bão hoặc để bàn giao người bị nạn trên biển mà không xếp dỡ hàng hóa, không nhận trả khách có xác nhận của cảng vụ hàng hải tại khu vực; tàu thuyền tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền không thuộc đối tượng tính phí dịch vụ cầu, bến, phao neo.

PHẦN C TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Biểu phí này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.
2. Đơn giá quy định tại Biểu phí dịch vụ cảng này chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng (VAT).
3. Trường hợp các dịch vụ mới phát sinh chưa quy định trong biểu phí này, cảng và chủ hàng, chủ tàu thỏa thuận cho từng tác nghiệp.



Phạm Văn Kỳ